

5. 'had to' (đã cần phải) – 'will have to' (sẽ cần phải)

I. Cách dùng:

1. "must" không được dùng ở quá khứ (musted) hoặc tương lai (will must)	I musted leave school early yesterday.
2. Chúng ta dùng "had to" cho quá khứ, và "will have to" cho tương lai	I <u>had to</u> leave school early yesterday. (Tôi đã phải nghỉ học sớm vào hôm qua) Alice <u>will have to</u> start school next September. (Alice sẽ phải đi học vào tháng 9 tới)
3. Chúng ta dùng 'didn't have to' và 'Did ... have to' để đặt câu hỏi và phủ định ở quá khứ	<u>Did you have to do</u> the dishes yesterday? (Hôm qua bạn có phải rửa bát không?) - No, I <u>didn't have to do</u> it. My sister did. (Không, tôi không phải làm việc đó, chị tôi đã làm rồi)
4. Chúng ta dùng 'won't have to' và 'Will ... have to' để đặt câu hỏi và phủ định ở tương lai	Alan <u>won't have to</u> come tomorrow. (Alan sẽ không phải đến vào ngày mai) Will you <u>have to</u> see the doctor? (Bạn sẽ phải gặp bác sĩ à?)

Bài 1: Viết về các việc mà John đã phải làm (had to) và đã không phải làm (didn't have to) ở trường:

- (learn French [+]) **He had to learn French.**
- (play tennis [-]) **He didn't have to play tennis.**
- 1 (learn Russian [-]) _____
- 2 (learn maths [+]) _____
- 3 (learn music [-]) _____
- 4 (play football [+]) _____
- 5 (write poems [-]) _____
- 6 (write stories [+]) _____

Bài 2: Đặt câu hỏi với "Did ... have to"

- you/ learn French at school **Did you have to learn French at school?**
- Annie/ work last Saturday **Did Annie have to work last Saturday?**
- 1 Adam/ pay for his lessons _____.
- 2 Tina/ take an exam last year _____.
- 3 Joe and Sue/ wait a long time for a train _____.
- 4 you/ show your passport at the airport _____.
- 5 the children/ walk home _____.
- 6 Peter/ cook supper _____.

Bài 3: Sử dụng các từ trong ô vuông để viết các câu về tương lai

ask	get	get	go	learn	play	study✓	tell	work
-----	-----	-----	----	-------	------	--------	------	------

► Cara wants to be a doctor. She **will have to study** hard.

1 Lucy needs a new passport. She a form from the post office.

2 Edward's got a new car, so he to work by bus.

3 'I've got a job with a Swiss company: ' you French?'

4 'Jack wants to be a pianist: 'He for hours every day.

5 'Can I go home early?' 'I don't know. You the boss,

6 I'm working next Sunday, but I on Saturday.

7 'Liz wants to go to the us: ' she a visa?

8 I don't know the answer now. I you tomorrow.

TỔNG KẾT:

- không dùng “musted” trong quá khứ => dùng “had to”
- không dùng “will must” trong tương lai => dùng “will have to”

POC
ENGLISH